TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2024/HS-PT
Ngày 13 tháng 5 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng
Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên
Ông Vũ Ngọc Huynh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngụy Tiến Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Mận - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 910/2023/TLPT-HS ngày 03 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Huỳnh Thế V; Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- *Bị cáo:* **Huỳnh Thế V**, sinh năm 1962 tại Tây Ninh; Nơi cư trú: Đường 3/2, Khu phố 6, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí, nguyên là Phó Trưởng phòng trinh sát Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn Ph (đã chết) và bà Trà Thị M, sinh năm 1930; vợ tên Lê Thị H, sinh năm 1962; con 03 người, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1987; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị tạm giam từ ngày 12/8/2022 đến nay.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Trương Quốc Ph – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị hại có kháng cáo, liên quan đến kháng cáo:*

1/. Ông Lê Văn G, sinh năm 1963 và bà Võ Thị Ch, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ 5, ấp H, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh. (có mặt ông G)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G, bà Ch: Luật sư Nguyễn Thụy Hải Đ - Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

2/. Bà Hà Thị Ph, sinh năm 1981; Địa chỉ: Đường số 31, Khu phố 2, Phường

H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hà Thị Ph: Bà Lê Thị Thúy H, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Ch, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3/. Bà Lê Thị Thúy H, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Ch, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

4/. Ông Phạm Đức V, sinh năm 1992, Địa chỉ: Tổ 1, ấp 1B, xã P, huyện P1, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

5/. Ông Phạm Bảo Q, sinh năm 1983, Địa chỉ: ấp P2, xã P3, huyện D, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

6/. Ông Hồ V1, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp 1B, xã P, huyện P1, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

7/. Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Ấp P2, xã P3, huyện D, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, liên quan đến kháng cáo:*

1/. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

2/. Chị Huỳnh Thị Tường V, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp P4, xã P5, thị xã Tr, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

3/. Bà Cao Thị L, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp C, xã Th, huyện D, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

4/. Ông Dương Quốc H, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện D, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

(Trong vụ án, còn có 30 bị hại, 06 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Huỳnh Thế V và vợ chồng bị hại ông Lê Văn G, bà Võ Thị Ch quen biết nhau từ khoảng năm 2018. Ngày 04/4/2019, bị cáo V biết vợ chồng ông G, bà Ch có nhu cầu sang nhượng nhà đất nên bị cáo V đặt vấn đề mua của ông G, bà Ch 01 phần đất diện tích 3.556,7m^2 (trên đất có 01 căn nhà cấp 3, diện tích xây dựng 124,05m^2) với giá 3.200.000.000 đồng, bị cáo V hẹn đến ngày 15/4/2019 sẽ trả đủ tiền thì vợ chồng ông G, bà Ch đồng ý. Sau khi nhận chuyển nhượng nhà, đất, bị cáo V không đứng tên giấy tờ mà nhờ ông Nguyễn Việt Th (là con của ông Nguyễn Văn Th1 là bạn bị cáo V) đứng tên người chuyển nhượng và hứa nhận ông Th vào làm việc cho Công ty của bị cáo V sẽ thành lập tại huyện T1, tỉnh Tây Ninh thì ông

Th đồng ý, ông Th cùng ông G, bà Ch đến Phòng công chứng số 3 tỉnh Tây Ninh ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Th. Sau đó, bị cáo V yêu cầu ông Th thế chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng cho bị cáo V thì ông Th không đồng ý đứng tên người mua trên hợp đồng chuyển nhượng. Lúc này, bị cáo V nhờ con ruột là Huỳnh Thị Tường V đứng tên giấy đất, đến ngày 04/5/2019, ông Th đến Văn phòng công chứng T ký tên chuyển nhượng phần đất trên lại cho chị V, giá trị chuyển nhượng ghi trên hợp đồng là 500.000.000 đồng. Sau khi chị V được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số giấy chứng nhận CR 234306, số vào sổ cấp GCN: CS05173, ngày 20/5/2019) thì thế chấp cho Ngân hàng sau đó bị cáo V bán nhà, đất này cho một người môi giới tên Th2 (chưa rõ lai lịch) với giá 2.450.000.000 đồng, ông Th2 bán lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L với giá 2.700.000.000 đồng. Đến ngày 05/3/2020, chị V đến Văn phòng công chứng số 3 tỉnh Tây Ninh ký tên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L, bà L. Ông L, bà L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số giấy chứng nhận CV 025652, số vào sổ cấp GCN: CS 06301, ngày 17/3/2020). Số tiền sang nhượng nhà đất của ông G có được, bị cáo V không trả tiền cho ông G, bà Ch, sử dụng tiêu xài cá nhân. Ông G, bà Ch không liên lạc được.

Ngoài ra, bị cáo V còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 36 bị hại thông qua hợp đồng đặt cọc phân lô, bán nền đất. Cụ thể:

Vào ngày 20/01/2022, bị cáo V sang nhượng 01 phần đất trồng cây hàng năm (BHK), diện tích khoảng 1,6 ha tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh của ông Nguyễn Hữu T với giá 2.500.000.000 đồng, bị cáo V trả cho ông Tỏa được 1.900.000.000 đồng (đặt cọc 200.000.000 đồng, chuyển khoản 1.700.000.000 đồng). Khi bị cáo V sang nhượng đất thì phần đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nằm trong quy hoạch dự kiến mở rộng giai đoạn 2 Khu Công nghiệp C, không đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng thành đất ở theo Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của UBND huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Sau khi nhận chuyển nhượng, bị cáo V thuê ông Phạm Tấn Ph làm tại Công ty cổ phần đo đạc địa chính Tây Ninh vẽ sơ đồ phân lô phần đất trên thành 90 lô đất, bị cáo V trả tiền công cho ông Ph 2.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo V trực tiếp rao bán hoặc thông qua những người môi giới (cò đất), để sang nhượng đất nền. Khi có người chấp nhận sang nhượng thì bị cáo V nhận tiền cọc, hẹn đến ngày 31/5/2022 giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo V hứa mỗi lô có từ 30m^2 đến 50m^2 đất ở, sau khi nhận đất thì trả đủ tiền cho bị cáo V. Từ ngày 12/02/2022 đến ngày 27/02/2022, bị cáo V ký hợp đồng đặt cọc bán 78 lô đất cho 36 bị, hại với tổng số tiền 20.035.000.000 đồng, nhận tiền đặt cọc 4.965.000.000 đồng. Với số tiền chiếm đoạt được bị cáo V sử dụng vào mục đích cá nhân sau đó lẩn tránh bị hại, tắt máy điện thoại, trốn không liên lạc được, đến ngày 12/8/2022 thì bị bắt tạm giam.

Cụ thể số tiền bị cáo V đã chiếm đoạt của 36 bị hại như sau: Bà Hà Thị Ph số tiền 180.000.000 đồng; bà Lê Thị Thúy H số tiền 60.000.000 đồng, ông Phan Văn Tr số tiền 100.000.000 đồng, ông Dương Trung K số tiền 50.000.000 đồng, ông Phạm Đức V số tiền 260.000.000 đồng, ông Phạm Bảo Q số tiền 50.000.000 đồng, ông Trương Văn L số tiền 140.000.000 đồng, ông Lê Hoàng T số tiền 70.000.000 đồng, ông Hồ V1 số tiền 100.000.000 đồng, bà Nguyễn Thanh Th số tiền 120.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Ph số tiền 180.000.000 đồng, ông Trần Công Th2 số tiền 100.000.000 đồng, bà Trần Ngọc D số tiền 400.000.000 đồng, bà Đinh Thị H số tiền 300.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị S số tiền 100.000.000 đồng, bà Lê Ngọc H số tiền 55.000.000 đồng, bà Lê Thị Kim H số tiền 60.000.000 đồng, ông Nguyễn Duy T số tiền 120.000.000 đồng, ông Phạm Đình Th số tiền 300.000.000 đồng, bà Nguyễn Thái H số tiền 120.000.000 đồng, bà H Thị Ngọc G số tiền 360.000.000 đồng, bà Trần Thị X số tiền 300.000.000 đồng, ông Đỗ Minh T số tiền 60.000.000 đồng, bà Trần Thị H số tiền 180.000.000 đồng, ông Nguyễn Duy Kh số tiền 60.000.000 đồng, bà Lê Thị Tr số tiền 50.000.000 đồng, bà H Thị Huỳnh Nh số tiền 50.000.000 đồng, ông Lê Văn Th số tiền 300.000.000 đồng, bà Phan Thị Th số tiền 60.000.000 đồng, ông Nguyễn Quang Đ số tiền 100.000.000 đồng, ông Vi Văn Th số tiền 50.000.000 đồng, ông Phạm Hữu Q số tiền 250.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thu Tr số tiền 60.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Nh số tiền 60.000.000 đồng, ông Ngô Văn Th số tiền 100.000.000 đồng, ông Võ Văn H số tiền 60.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Thế V phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thế V 12 (mười hai) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thế V 14 (mười bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Tổng hợp hình phạt theo Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Huỳnh Thế V phải chấp hành hình phạt chung cho cả 2 tội là 26 (hai mươi sáu) năm tù. Thời hạn thi hành hình phạt tù tính từ ngày 12/8/2022.

Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 288, 289 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Huỳnh Thế V và chị Huỳnh Thị Tường V có nghĩa vụ liên đới bồi thường số tiền 4.965.000.000 đồng cho những bị hại cụ thể sau:

1/. Bà Hà Thị Ph: 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng);

2/. Bà Lê Thị Thuý H: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

3/. Ông Phan Văn Tr: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

4/. Ông Dương Trung K: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

5/. Ông Phạm Đức V: 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng);

6/. Ông Phạm Bảo Q: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

7/. Ông Trương Văn L: 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng);

8/. Ông Lê Hoàng T: 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng);

9/. Ông Hồ V1: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

10/. Bà Nguyễn Thanh Th: 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng);

11/. Bà Nguyễn Thị Ph: 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng);

12/. Ông Trần Công Th2: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

13/. Bà Trần Ngọc D: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

14/. Bà Đinh Thị H: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);

15/. Bà Nguyễn Thị S: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

16/. Bà Lê Ngọc H: 550.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng);

17/. Bà Nguyễn Thị Kim H: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

18/. Ông Nguyễn Duy T: 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng);

19/. Ông Phạm Đình Th: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);

20/. Bà Nguyễn Thái H: 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng);

21/. Bà H Thị Ngọc G: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng);

22/. Bà Trần Thị X: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);

23/. Ông Đỗ Minh T: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

24/. Bà Trần Thị H: 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng);

25/. Ông Nguyễn Duy Kh: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

26/. Bà Lê Thị Tr: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

27/. Bà H Thị Huỳnh Nh: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

28/ Ông Lê Văn Th: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);

29/. Bà Phan Thị Th: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

30/. Ông Nguyễn Quang Đ: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)

31/. Ông Vi Văn Th: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

32/. Ông Phạm Hữu Q: 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng);

33/. Bà Nguyễn Thị Thu Tr: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

34/. Bà Nguyễn Thị Nh: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

35/. Ông Ngô Văn Th: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

36/. Ông Võ Văn H: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao trả diện tích 3.556,5m^2 đất tọa lạc tại xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh và tài sản của ông G, bà Ch có trên đất. Trong quá trình giao trả có phát sinh về tài sản trên đất được quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu. Ông G, bà Ch được quyền thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Buộc bị cáo Huỳnh Thế V và chị Huỳnh Thị Tường V có nghĩa liên đới trả cho ông L, bà L số tiền 2.700.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm triệu). Buộc bị cáo V thi hành toàn bộ số tiền trên. Nếu bị cáo V không có khả năng thì bà Vi có nghĩa vụ thi hành số tiền trên.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Bị cáo Huỳnh Thế V có đơn kháng cáo kêu oan đối với tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Các bị hại bà Lê Thị Thúy H, bà Hà Thị Ph, ông Phạm Đức V, ông Nguyễn Duy T, ông Hồ V1, ông Phạm Bảo Q kháng cáo đề nghị xét xử bị cáo Huỳnh Thế V phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo tình tiết tăng nặng phạm tội có tổ chức; xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà Lê Thị H, bà Cao Thị L, ông Dương Quốc H, chị Huỳnh Thị Tường V với vai trò đồng phạm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L kháng cáo không đồng ý giao trả diện tích 3.556,5m^2 đất tọa lạc tại xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh cho ông G, bà Ch.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Thế V, bị hại bà Lê Thị Thúy H, bà Hà Thị Ph, ông Phạm Đức V, ông Nguyễn Duy T, ông Hồ V1, ông Phạm Bảo Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Huỳnh Thế V 12 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự và 14 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo kêu oan không có cơ sở chấp nhận. Đối với kháng cáo của các bị hại, thấy rằng không có căn cứ xác định bà Lê Thị H, bà Cao Thị L, ông Dương Quốc H, chị Huỳnh Thị Tường V đồng phạm với bị cáo V trong việc thực hiện hành vi phạm tội. Đối với diện tích 3.556,5m^2 đất tọa lạc tại xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh là vật chứng trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Văn L giao trả cho ông Lê Văn G, bà Võ Thị Ch là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Thế V trình bày: Vụ án có dấu hiệu hình sự hóa quan hệ dân sự. Bị cáo nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp; có thỏa thuận đổi đất với vợ chồng ông G nhưng do có tranh chấp với bà N nên không thực hiện được. Các nhân chứng đều xác nhận có việc chuyển đổi đất nhưng chưa được điều tra, làm rõ. Vì điều kiện khách quan nên bị cáo chưa trả được tiền cho ông G; bản thân bị cáo không có ý định chiếm đoạt tiền của ông G. Khi giải quyết ông G chỉ yêu cầu trả lại tiền nhưng bản án sơ thẩm tuyên trả lại quyền sử dụng đất cho ông G là vượt quá yêu cầu. Trong vụ án này, các bị hại cũng có yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn G, bà Võ Thị Ch đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị cáo Huỳnh Thế V, bị hại bà Lê Thị Thúy H, bà Hà Thị Ph, ông Phạm Đức V, ông Nguyễn Duy T, ông Hồ V1, ông Phạm Bảo Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L làm trong thời hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ông Phạm Bảo Q, ông Hồ V1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Xét thấy, nội dung kháng cáo của ông Q và ông V1 trùng với nội dung kháng cáo của bà H, bà Ph, ông V, ông T; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thu thập đầy đủ. Việc vắng mặt ông Q, ông V1 không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Phạm Bảo Q, ông Hồ V1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ngày 02/4/2019, bị cáo Huỳnh Thế V thỏa thuận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lê Văn G, bà Võ Thị Ch diện tích đất 3.556,7m^2, thửa 305, tờ bản đồ số 73, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh với giá 3.200.000.000 đồng; ngày 04/4/2019 hai bên công chứng hợp đồng chuyển nhượng và ngày 15/4/2019, bị cáo V thanh toán cho vợ chồng ông G, bà Chánh toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng. Ngày 04/4/2019, bị cáo nhờ anh Nguyễn Việt Th đứng tên giùm để ký kết hợp đồng chuyển nhượng với vợ chồng ông G, bà Ch tại Văn phòng công chứng. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 04/5/2019, anh Thắng chuyển nhượng lại cho chị Huỳnh Thị Tường V (con bị cáo V) để chị V đứng tên giùm. Sau đó, bị cáo V chuyển nhượng phần đất trên cho ông Thanh (chưa rõ lai lịch) với giá 2.450.000.000 đồng; ông Thanh chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L với giá 2.700.000.000 đồng. Ngày 05/3/2020, chị V ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L tại Phòng công chứng để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng. Đến nay, số tiền thanh toán của

hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/4/2019 (3.200.000.000 đồng) bị cáo V chưa trả cho vợ chồng ông G, bà Ch.

Ngoài ra, ngày 20/01/2016, bị cáo V nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu T diện tích đất khoảng 1,6ha tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nằm trong quy hoạch dự kiến mở rộng giai đoạn 02 Khu công nghiệp C theo Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh. Sau khi nhận chuyển nhượng, bị cáo thuê ông Phạm Tấn Ph vẽ sơ đồ phân lô phần đất trên thành 90 lô đất; trực tiếp rao bán hoặc thông qua người môi giới rao bán các lô đất trên. Từ ngày 12/02/2022 đến ngày 27/02/2022, bị cáo ký hợp đồng đặt cọc 78 lô đất cho 36 bị hại và nhận tổng số tiền 4.965.000.000 đồng; sử dụng vào mục đích cá nhân. Sau đó bị cáo lẩn tránh bị hại, tắt máy điện thoại, trốn không liên lạc được; đến ngày 12/8/2022 thì bị bắt tạm giam.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Huỳnh Thế V 12 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự và 14 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[2.2]. Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Huỳnh Thế V:

[2.2.1]. Đối với tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản":

Về tình tiết khách quan của sự việc đã được bị cáo V và ông G, bà Ch xác định thì sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng với ông G, bà Ch; được ông G, bà Ch bàn giao đất, đã sang tên chị V (con bị cáo) và theo yêu cầu của bị cáo chị V đã chuyển nhượng cho người khác để nhận số tiền 2.450.000.000 đồng nhưng bị cáo không thực hiện việc thanh toán tiền chuyển nhượng cho ông G, bà Ch như đã thỏa thuận. Ông G, bà Ch đã nhiều lần yêu cầu bị cáo thanh toán, khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T1 nhưng bị cáo vẫn chưa thực hiện việc thanh toán cho ông G, bà Ch số tiền trên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/6/2021 (BL116-119) bị cáo V khai khi thấy miếng đất của ông G thuận tiện giao thông nên đã thỏa thuận mua phần đất của ông G giá 3.200.000.000 đồng, đổi lại bị cáo giao cho ông G miếng đất 6 x 20m tại đường Tr, Phường 2; bị cáo đã dẫn vợ chồng ông G đến xem đất, ông G, bà Ch đồng ý nên hai bên mới thỏa thuận ký hợp đồng công chứng ngày 02/4/2019 và hẹn giao tiền ngày 15/4/2019; thực tế không thỏa thuận thanh toán bằng tiền. Tuy nhiên cũng chính trong biên bản ghi lời khai này bị cáo trình bày sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng với vợ chồng ông G, để con gái là chị V đứng tên thì chị V đã bán phần đất của vợ chồng ông G để nhận số tiền 2.450.000.000 đồng và xác định *"hiện tại số tiền bán miếng đất này tôi đã đắp vào mua phần đất có diện tích 2877m^2 tại Phường 2, thành phố T (trong phần đất này có 01 thửa đất 6 x 20m của ông G như đã thỏa thuận trước đó"*. Như vậy, lời khai của chính bị cáo mâu thuẫn lẫn nhau, chứng minh không có việc bị cáo thỏa thuận đổi đất của ông G để ông G nhận miếng đất 6 x 20m tại thời điểm giao kết hợp đồng chuyển nhượng như bị

cáo trình bày mà thực chất bị cáo thỏa thuận nhận chuyển nhượng với ông G và thanh toán bằng tiền.

Quá trình điều tra, ông G xác định do đến ngày 15/4/2019 bị cáo không thanh toán tiền nên ông G nhiều lần đòi bị cáo, được bị cáo hứa hẹn sẽ giao phần đất khác để cấn trừ nợ. Thực tế, bị cáo có dẫn ông G đến khu đất tại Phường 2 và cam kết sẽ giao cho ông G thửa đất trên. Ngày 21/7/2021, bị cáo V lập văn bản thỏa thuận (BL145) có nội dung cam kết từ thời điểm ngày 21/7/2021 đến khi hết dịch bệnh và sau dịch bệnh 20 ngày bị cáo sẽ làm thủ tục sang tên phần đất của bị cáo để đảm bảo trả lại tài sản cho ông G tương ứng với số tiền 3.250.000.000 đồng; ông G có ý kiến không đồng ý với thỏa thuận của bị cáo V do bị cáo đã hứa nhiều lần nhưng không thực hiện.

Xét thấy, bị cáo không chứng minh được thửa đất mà bị cáo hứa giao cho ông G thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị cáo. Quá trình điều tra, bị cáo cho rằng có góp vốn với bà Lê Thị N để nhận chuyển nhượng lô đất tại Phường 2 và cung cấp biên bản thỏa thuận góp vốn ghi ngày 18/11/2019. Biên bản này không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc có người làm chứng khác. Theo kết quả xác minh của Công an huyện T1 thì bà Lê Thị N từ chối làm việc và cung cấp thông tin có hay không việc góp vốn với bị cáo V để nhận chuyển nhượng phần diện tích đất trên (BL132). Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/10/2021 (BL167-168) bà N xác định không có góp vốn với bị cáo V, chữ ký trong hợp đồng góp vốn không phải của bà N.

Ngày 25/10/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T1 ban hành Quyết định số 177/QĐ trưng cầu giám định chữ ký của bà Lê Thị N tại Văn bản thỏa thuận hùn vốn ngày 18/11/2019 giữa bị cáo Huỳnh Thế V và bà Lê Thị N do bị cáo V cung cấp. Tại văn bản số 833/KTHS ngày 01/11/2021, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh từ chối giám định chữ ký của bà Lê Thị N trên văn bản góp vốn với lý do *"chữ ký trên tài liệu cần giám định là chữ ký qua sao chụp nên không tiến hành giám định"*. Ngoài ra, quá trình bị cáo V kiện bà N tranh chấp hợp đồng góp vốn, Tòa án nhân dân thành phố T có trưng cầu giám định chữ ký của bà N thì được Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận tại Kết luận giám định số 2900/KL-KTHS ngày 10/6/2022 như sau: *"Chữ ký đứng tên bà Lê Thị N trên tài liệu ký hiệu A (tức thỏa thuận góp vốn ngày 18/11/2019) với chữ ký đứng tên bà Lê Thị N trên 07 mẫu so sánh ...là không phải do cùng một người ký ra"*.

Mặt khác, theo hồ sơ vụ án thể hiện phần diện tích đất này đứng tên bà Trần Thị Ng; không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bị cáo có giao dịch với bà Ng liên quan đến diện tích đất này. Quá trình điều tra, bị cáo xác định đã giao cho bà N 02 tỷ đồng tiền mặt để góp vốn tại Ngân hàng BIDV, việc giao nhận tiền không có ai chứng kiến; bị cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc giao nhận tiền. Bị cáo V cung cấp các giấy biên nhận tiền thể hiện đã giao tiền chuyển nhượng cho bà Trần Thị Ng, ông Trần Tuấn Kh, ông Trần Văn Q nhưng không được bà Ng, ông Kh, ông Q thừa nhận. Tại Kết luận giám định số 1277/KL-KTHS ngày 02/11/2022, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh kết luận

chữ ký, chữ viết của bà Ng, ông Kh, ông Q trên các giấy biên nhận do bị cáo V cung cấp so với chữ ký, chữ viết trên các mẫu so sánh không phải cùng một người viết và ký ra. Trong khi đó, bà Lê Thị N lại cung cấp tài liệu thể hiện việc thanh toán cho gia đình bà Ng thông qua tài khoản ngân hàng. Như vậy, bị cáo V không chứng minh được mình có quyền lợi hợp pháp liên quan đến diện tích đất trên.

Từ diễn biến hành vi của bị cáo có thể thấy rằng ban đầu bị cáo và ông G, bà Ch thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau; thỏa thuận trên là tự nguyện, hợp pháp. Nhưng sau khi nhận chuyển nhượng, bị cáo không thực hiện việc thanh toán cho ông G, bà Ch, đồng thời chuyển nhượng diện tích đất trên với giá chuyển nhượng thấp hơn ban đầu (giá chuyển nhượng với ông G, bà Ch); sử dụng tiền này vào mục đích cá nhân mà không trả nợ cho ông G, bà Ch. Khi ông G, bà Ch yêu cầu thanh toán thì bị cáo nhiều lần hứa hẹn, đồng thời đưa ông G đi xem phần diện tích đất mà mình không có quyền sở hữu, sử dụng, thỏa thuận đổi đất để cấn trừ nợ, từ đó ông G, bà Ch tin tưởng, không gay gắt buộc bị cáo thanh toán tiền chuyển nhượng. Đến nay bị cáo vẫn chưa thanh toán tiền chuyển nhượng cho ông G, bà Ch và điều kiện hiện tại của bị cáo cũng đã mất khả năng thanh toán số tiền trên cho ông G, bà Ch, dẫn đến thiệt hại về tài sản cho ông G, bà Ch. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự. Bị cáo kháng cáo kêu oan đối với tội danh trên là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2]. Đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản":

Bản thân bị cáo biết rõ phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nằm trong quy hoạch dự kiến mở rộng giai đoạn 02 khu công nghiệp C theo Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh (trước thời điểm bị cáo nhận chuyển nhượng của ông Tỏa; biết rõ bản thân chưa được cấp giấy phép phân lô, bán nền. Nhưng sau đó bị cáo vẫn thuê người vẽ sơ đồ phân lô phần đất trên thành 90 lô đất, rao bán để nhận tiền cọc của 36 bị hại với tổng số tiền 4.965.000.000 đồng; sử dụng vào mục đích cá nhân; hiện nay không có khả năng hoàn trả cho người đặt cọc. Bị cáo có hành vi đưa ra thông tin gian đối để bị hại tin tưởng giao tiền, sau đó bị cáo chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Bị cáo kháng cáo kêu oan đối với tội danh trên là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.3]. Về hình phạt, quá trình xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt bị cáo 12 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", 14 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là trong khung hình phạt, phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ mới, đồng thời vẫn còn có thái độ quanh co, chối tội nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét; cần giữ nguyên mức hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo.

[2.3]. Xét kháng cáo của các bị hại đề nghị xét xử bị cáo Huỳnh Thế V phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo tình tiết tăng nặng phạm tội có tổ chức; xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà Lê Thị H, bà Cao Thị L, ông Dương Quốc H, chị Huỳnh Thị Tường V:

Quá trình điều tra xác định được khi bị cáo V thực hiện việc phân lô, bán nền để chiếm đoạt tiền đặt cọc của các bị hại, chị Huỳnh Thị Tường V có trực tiếp nhận tiền đặt cọc của nhiều người giùm bị cáo V; các ông bà Đinh Thị H, Cao Thị L, Nguyễn Thị Ngọc X, Võ Văn H, Hồ Văn X, Ngô Văn L giúp bị cáo V trong việc môi giới bán các lô đất, hưởng chênh lệch. Tuy nhiên, chưa đủ căn cứ để chứng minh chị V, bà L, ông H (con bà L) biết được phần đất bị cáo V phân lô không đủ điều kiện để được phân lô, bán nền theo quy định pháp luật; số tiền đặt cọc bị cáo V nhận toàn bộ và sử dụng vào mục đích cá nhân. Đối với bà Lê Thị H (vợ bị cáo V), không có căn cứ xác định bà H có tham gia thực hiện hành vi lừa đảo cùng với bị cáo V. Do đó, chưa đủ căn cứ để xác định các đối tượng trên có cùng ý thức với bị cáo V trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị hại đối với nội dung trên.

[2.4]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L về xử lý vật chứng:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/3/2021 (BL97-98) ông Lê Văn G xác định vợ chồng ông G và bị cáo Huỳnh Thế V thỏa thuận chuyển nhượng phần đất 3556,7m^2, tại ấp H, xã T với giá 3.200.000.000 đồng, lập giấy viết tay chuyển nhượng ngày 02/4/2019, đến ngày 04/4/2019 ra Phòng công chứng ký kết hợp đồng chuyển nhượng và hẹn đến ngày 15/4/2019 bị cáo V sẽ thanh toán toàn bộ tiền chuyển nhượng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/6/2021 (BL106-109), ông G xác định sau khi bị cáo V không thanh toán tiền chuyển nhượng như đã hẹn, ông Vụ cam kết sẽ chuyển nhượng cho ông G phần diện tích đất khác 6 x 20m để bù lại phần diện tích đất của ông G mà bị cáo V đã chuyển nhượng cho người khác. Đồng thời tại biên bản ghi lời khai ngày 25/7/2021 (BL154-155), ông G xác định khoảng tháng 01/2020 ông đòi tiền bị cáo V thì Vụ nói sẽ giao đất để trả số tiền chưa thanh toán nhưng sau đó bị cáo không thực hiện các cam kết như đã hứa.

Bản thân ông G, bà Ch thừa nhận đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị cáo V (thông qua ông Th) hợp pháp; quá trình sau đó, ông G, bà Ch chỉ yêu cầu bị cáo thanh toán số tiền chuyển nhượng chứ không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đã ký. Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2020 (BL1-02) nộp tại Tòa án nhân dân huyện T1 thì ông G, bà Ch xác định diện tích đất trên chị V (con bị cáo V) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L vào ngày 05/3/2020 và ông bà có yêu cầu khởi kiện buộc bị cáo V thanh toán tiền chuyển nhượng 3.200.000.000 đồng; không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa chị V với ông L, bà L và không yêu cầu được nhận lại phần diện tích đất 3.556,7m^2. Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/7/2022 của Công an huyện T1 (BL270-271), biên bản ghi lời khai ngày 15/9/2022 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tây Ninh (BL390-391) thì ông G cũng chỉ đề nghị bị cáo V trả lại số tiền 3.200.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Như vậy, xuất phát từ việc thỏa thuận chuyển nhượng hợp pháp, bị cáo V đã hứa hẹn, đưa ra các thông tin gian dối để chiếm đoạt số tiền chuyển nhượng của ông G, bà Ch. Hành vi của bị cáo đối với ông G, bà Ch được xác định là hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như phân tích tại mục [2.2.1]. Đối tượng bị cáo V chiếm đoạt trong trường hợp này là số tiền bị cáo phải thanh toán cho ông G, bà Ch; không phải là quyền sử dụng diện tích đất 3.556,7m^2, thửa 305, tờ bản đồ số 73, tọa lạc tại ấp H, xã T. Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm cũng xác định đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì bị hại là ông G, bà Ch; không phải là ông L, bà L. Đối với ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L là người nhận chuyển nhượng tài sản trên hợp pháp, đã thanh toán tiền chuyển nhượng và nhận bàn giao đất để sử dụng; quá trình nhận chuyển nhượng đến nay không có cá nhân, tổ chức nào tranh chấp, yêu cầu không công nhận tính hợp pháp của việc nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng quyền sử dụng diện tích đất 3.556,7m^2 là vật chứng của vụ án nên tuyên buộc Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L giao trả phần diện tích đất trên cho ông G, bà Ch; đồng thời buộc bị cáo V liên đới với chị V bồi thường cho ông L, bà L số tiền 2.700.000.000 đồng trong khi ông L, bà L không phải là bị hại trong vụ án là không phù hợp với quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng; cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị cáo Huỳnh Thế V (liên đới cùng chị Huỳnh Thị Tường V) bồi thường cho ông G, bà Ch số tiền 3.200.000.000 đồng.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Huỳnh Thế V phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Thế V; những người bị hại bà Lê Thị Thúy H, bà Hà Thị Ph, ông Phạm Đức V, ông Nguyễn Duy T, ông Hồ V1, ông Phạm Bảo Q.

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng.

I/. Tuyên bố bị cáo Huỳnh Thế V phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thế V 12 (mười hai) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thế V 14 (mười bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Tổng hợp hình phạt theo Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Huỳnh Thế V phải chấp hành hình phạt chung cho cả 2 tội là 26 (hai mươi sáu) năm tù. Thời hạn thi hành hình phạt tù tính từ ngày 12/8/2022. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

II/. Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 288, 289 của Bộ luật Dân sự.

1/. Buộc bị cáo Huỳnh Thế V và chị Huỳnh Thị Tường V có nghĩa vụ liên đới bồi thường số tiền 4.965.000.000 đồng cho những bị hại cụ thể sau:

1.1/. Bà Hà Thị Ph: 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng);

1.2/. Bà Lê Thị Thuý H: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

1.3/. Ông Phan Văn Tr: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

1.4/. Ông Dương Trung K: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

1.5/. Ông Phạm Đức V: 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng);

1.6/. Ông Phạm Bảo Q: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

1.7/. Ông Trương Văn L: 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng);

1.8/. Ông Lê Hoàng T: 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng);

1.9/. Ông Hồ V1: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

1.10/. Bà Nguyễn Thanh Th: 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng);

1.11/. Bà Nguyễn Thị Ph: 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng);

1.12/. Ông Trần Công Th2: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

1.13/. Bà Trần Ngọc D: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

1.14/. Bà Đinh Thị H: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);

1.15/. Bà Nguyễn Thị S: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

1.16/. Bà Lê Ngọc H: 550.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng);

1.17/. Bà Nguyễn Thị Kim H: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

1.18/. Ông Nguyễn Duy T: 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng);

1.19/. Ông Phạm Đình Th: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);

1.20/. Bà Nguyễn Thái H: 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng);

1.21/. Bà H Thị Ngọc G: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng);

1.22/. Bà Trần Thị X: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);

1.23/. Ông Đỗ Minh T: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

1.24/. Bà Trần Thị H: 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng);

1.25/. Ông Nguyễn Duy Kh: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

1.26/. Bà Lê Thị Tr: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

1.27/. Bà H Thị Huỳnh Nh: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

1.28/ Ông Lê Văn Th: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng);

1.29/. Bà Phan Thị Th: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

1.30/. Ông Nguyễn Quang Đ: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

1.31/. Ông Vi Văn Th: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

1.32/. Ông Phạm Hữu Q: 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng);

1.33/. Bà Nguyễn Thị Thu Tr: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

1.34/. Bà Nguyễn Thị Nh: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

1.35/. Ông Ngô Văn Th: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

1.36/. Ông Võ Văn H: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng);

Buộc ông Nguyễn Hữu T giao nộp lại số tiền 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng) để đảm bảo việc thi hành án cho các bị hại trên.

Buộc ông Phạm Tấn Ph nộp lại số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng); bà Nguyễn Thị Ngọc X và ông Hồ Văn X mỗi người nộp lại số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) là tiền hưởng tiền cò bán đất; ông Võ Văn H nộp lại 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng) tiền cò đất. Các khoản tiền trên nộp để đảm bảo việc thi hành án cho các bị hại trên.

2/. Buộc bị cáo Huỳnh Thế V và chị Huỳnh Thị Tường V có nghĩa liên đới bồi thường cho ông Lê Văn G, bà Võ Thị Ch số tiền 3.200.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng).

3/. Tiếp tục duy trì Lệnh phong toả tài khoản số 01/LPT-VPCQCSĐT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Tây Ninh đối với số tiền 20.370.215 đồng của Huỳnh Thế V trong tài khoản số 017430980001 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B - Chi nhánh Tây Ninh cho đến khi bản án có hiệu lực thi hành.

4/. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

III/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm (xử lý vật chứng gồm điện thoại, thẻ ATM, thẻ Đảng viên, xe ô tô, cặp da; án phí sơ thẩm) không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV/. Về án phí phúc thẩm:

Bị cáo Huỳnh Thế V phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000088 ngày 05/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

V/. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

VI/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Tây Ninh (2);
- VKSND tỉnh Tây Ninh (1);
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh (1);
- Công an tỉnh Tây Ninh (1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Tây Ninh (2);
- Bị hại (7);
- NLQ (3);
- Lưu VP (3), HS (2).25b.NTT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Dũng